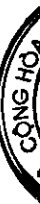


**UBND TỈNH THANH HÓA
SỞ XÂY DỰNG**

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH THANH HÓA - QUÝ III NĂM 2015**
(CÔNG BỐ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 5367/QĐ-SXD NGÀY
15/10/2015 CỦA SỞ XÂY DỰNG THANH HÓA)

Thanh Hóa, tháng 10 năm 2015



THUYẾT MINH CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 5367/QĐ-SXD ngày 15/10/2015 của Sở Xây dựng Thanh Hóa v/v công bố Chỉ số giá xây dựng Quý III năm 2015 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa)

I. GIỚI THIỆU CHUNG:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật).

Tập chỉ số giá bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng công trình;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình: là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng: là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình: là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình: là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số máy thi công xây dựng công trình: là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc: là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh, tại tập chỉ số giá này được xác định với 02 thời điểm gốc là năm 2006 và 2012. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại 02 thời điểm này.

Thời điểm so sánh: là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác. Tại tập chỉ số giá này thời điểm so sánh là Quý III năm 2015.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng “Chỉ số giá xây dựng công trình” đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với dự án sản xuất, kinh doanh).

Đối với nhóm công trình nhà ở, chỉ số giá phản ánh biến động của nhóm công trình ≤ 5 tầng.

Đối với nhóm công trình y tế, chỉ số giá xây dựng chưa xét đến biến động của các chi phí thiết bị chuyên ngành y tế.

Đối với nhóm công trình giáo dục, chỉ số giá phản ánh biến động của nhóm công trình giáo dục gồm các trường mầm non, tiểu học, trung học. Chỉ số giá xây dựng chưa tính đến các công trình giáo dục loại khác.

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng công trình tại các Bảng “Chỉ số giá phần xây dựng” đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp khác, chi phí chung, chi phí thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng “Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công” đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng “Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu” phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của Quý III năm 2015 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2006 và 2012.

4. Các chỉ số giá xây dựng Quý III năm 2015 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công về mặt bằng lương tối thiểu theo quy định Quyết định

số 2210/QĐ-UBND ngày 17/6/2015 của UBND tỉnh công bố đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại Quý III năm 2015.

5. Chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Các công trình được lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện nay có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2006 và 2012 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2006, năm 2012). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2006, năm 2012 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với thời kỳ gốc.

6. Đối với các công trình chưa có trong danh mục chỉ số giá xây dựng do Sở Xây dựng công bố thì chủ đầu tư tổ chức xác định các chỉ số giá xây dựng cho công trình cụ thể và thỏa thuận với Sở Xây dựng trước khi áp dụng.

7. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 năm gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính toán bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

8. Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng chỉ số giá xây dựng tại quyết định này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và theo đúng các quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc đề nghị các Sở, Ngành, các chủ đầu tư, nhà thầu phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn theo thẩm quyền.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH THANH HÓA:

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2012 = 100)

Bảng 1

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T7/2015	T8/2015	T9/2015	QIII/2015
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	97,11	96,99	96,59	96,90
2	Công trình giáo dục	97,11	96,98	96,58	96,89
3	Công trình văn hoá	97,76	97,67	97,33	97,59
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	97,25	97,17	96,78	97,07
5	Công trình y tế	97,48	97,41	97,04	97,31
6	Công trình khách sạn	95,48	95,33	94,82	95,21
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình Đường dây và trạm biến áp				
	- Đường dây	92,09	92,08	91,75	91,98
	- Trạm biến áp	97,90	97,89	97,71	97,83
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường bộ				
	- Đường bê tông xi măng	98,84	98,56	98,52	98,64
	- Đường nhựa asphan	95,21	94,49	93,53	94,41
	- Đường láng nhựa	97,84	97,46	96,74	97,35
2	Công trình cầu, hầm				
	- Cầu, cống bê tông xi măng	89,13	88,56	87,62	88,44
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT				
1	Đập bê tông	93,28	92,78	92,41	92,82
2	Kênh bê tông xi măng	94,85	94,67	94,52	94,68
3	Tường chắn bê tông cốt thép	92,96	92,72	92,41	92,70
4	Cống bê tông xi măng	91,42	90,88	90,29	90,86
5	Công trình đê kè	95,25	94,68	94,61	94,85
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG				
1	Công trình mạng cấp nước	101,13	101,00	100,98	101,04
2	Công trình mạng thoát nước	95,58	95,44	94,97	95,33
3	Công trình xử lý nước thải	100,64	100,60	100,43	100,56

Bảng 2**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2012 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T7/2015	T8/2015	T9/2015	QIII/2015
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	96,50	96,37	95,94	96,27
2	Công trình giáo dục	96,54	96,40	95,97	96,30
3	Công trình văn hoá	96,75	96,64	96,24	96,55
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	96,43	96,34	95,91	96,23
5	Công trình y tế	96,09	96,01	95,55	95,89
6	Công trình khách sạn	94,55	94,38	93,82	94,25
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình Đường dây và trạm biến áp				
	- Đường dây	91,15	91,14	90,80	91,03
	- Trạm biến áp	91,01	90,98	90,59	90,86
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường bộ				
	- Đường bê tông xi măng	98,26	97,97	97,93	98,05
	- Đường nhựa asphan	94,88	94,15	93,17	94,07
	- Đường láng nhựa	97,22	96,82	96,08	96,70
2	Công trình cầu, hầm				
	- Cầu, cống bê tông xi măng	88,21	87,61	86,64	87,49
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT				
1	Đập bê tông	92,37	91,85	91,47	91,90
2	Kênh bê tông xi măng	94,36	94,18	94,03	94,19
3	Tường chắn bê tông cốt thép	92,56	92,31	91,99	92,29
4	Cống bê tông xi măng	90,58	90,03	89,41	90,01
5	Công trình đê kè	94,76	94,17	94,10	94,35
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG				
1	Công trình mạng cấp nước	100,71	100,58	100,56	100,62
2	Công trình mạng thoát nước	95,30	95,16	94,68	95,05
3	Công trình xử lý nước thải	97,93	97,86	97,52	97,77

Bảng 3**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2012 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	THÁNG 7 NĂM 2015			THÁNG 8 NĂM 2015		
		VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY THI CÔNG	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY THI CÔNG
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	93,23	109,01	90,96	93,23	109,01	88,39
2	Công trình giáo dục	92,86	109,01	90,96	92,86	109,01	88,39
3	Công trình văn hoá	93,23	109,01	90,96	93,23	109,01	88,39
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	92,76	109,01	90,96	92,76	109,01	88,39
5	Công trình y tế	92,65	109,01	90,96	92,65	109,01	88,39
6	Công trình khách sạn	90,80	109,01	90,96	90,80	109,01	88,39
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình Đường dây và trạm biến áp						
	- Đường dây	90,61	93,16	90,96	90,61	93,16	88,39
	- Trạm biến áp	90,29	93,16	90,96	90,29	93,16	88,39
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	- Đường bê tông xi măng	98,01	102,71	90,96	98,01	102,71	88,39
	- Đường nhựa asphan	95,03	102,71	90,96	94,85	102,71	88,39
	- Đường láng nhựa	96,43	102,71	90,96	96,27	102,71	88,39
2	Công trình cầu, hầm						
	- Cầu, cống bê tông xi măng	85,74	93,16	90,96	85,68	93,16	88,39
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT						
1	Đập bê tông	92,54	93,16	90,96	92,54	93,16	88,39
2	Kênh bê tông xi măng	95,49	93,16	90,96	95,49	93,16	88,39
3	Tường chắn BT cốt thép	92,58	93,16	90,96	92,58	93,16	88,39
4	Cống bê tông xi măng	89,68	93,16	90,96	89,68	93,16	88,39
5	Công trình đê kè	98,69	93,16	90,96	98,69	93,16	88,39
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	98,77	109,01	90,96	98,77	109,01	88,39
2	Công trình mạng thoát nước	90,60	109,01	90,96	90,60	109,01	88,39
3	Công trình xử lý nước thải	92,73	109,01	90,96	92,73	109,01	88,39

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2012 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	THÁNG 9 NĂM 2015			QUÝ III NĂM 2015		
		VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY THI CÔNG	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY THI CÔNG
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	92,70	109,01	87,62	93,05	109,01	88,99
2	Công trình giáo dục	92,31	109,01	87,62	92,68	109,01	88,99
3	Công trình văn hoá	92,73	109,01	87,62	93,06	109,01	88,99
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	92,22	109,01	87,62	92,58	109,01	88,99
5	Công trình y tế	92,07	109,01	87,62	92,45	109,01	88,99
6	Công trình khách sạn	90,09	109,01	87,62	90,57	109,01	88,99
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình Đường dây và trạm biến áp						
	- Đường dây	90,17	93,16	87,62	90,46	93,16	88,99
	- Trạm biến áp	89,78	93,16	87,62	90,12	93,16	88,99
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	- Đường bê tông xi măng	98,09	102,71	87,62	98,04	102,71	88,99
	- Đường nhựa asphan	93,63	102,71	87,62	94,51	102,71	88,99
	- Đường láng nhựa	95,28	102,71	87,62	95,99	102,71	88,99
2	Công trình cầu, hầm						
	- Cầu, công bê tông xi măng	84,34	93,16	87,62	85,25	93,16	88,99
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT						
1	Đập bê tông	92,13	93,16	87,62	92,40	93,16	88,99
2	Kênh bê tông xi măng	95,33	93,16	87,62	95,44	93,16	88,99
3	Tường chắn bê tông cốt thép	92,22	93,16	87,62	92,46	93,16	88,99
4	Công bê tông xi măng	88,93	93,16	87,62	89,43	93,16	88,99
5	Công trình đê kè	98,95	93,16	87,62	98,77	93,16	88,99
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	98,79	109,01	87,62	98,78	109,01	88,99
2	Công trình mạng thoát nước	89,98	109,01	87,62	90,39	109,01	88,99
3	Công trình xử lý nước thải	92,23	109,01	87,62	92,56	109,01	88,99

Bảng 4**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2012 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T7/2015	T8/2015	T9/2015	QIII/2015
1	Xi măng	100	100	100	100
2	Cát xây dựng	99	99	100	99
3	Đá xây dựng	98	98	98	98
4	Gạch xây	104	104	104	104
5	Gỗ xây dựng	100	100	100	100
6	Thép xây dựng	77	77	75	77
7	Nhựa đường	97	97	93	95
8	Gạch ốp lát	106	106	106	106
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	98	98	98	98
10	Kính xây dựng	100	100	100	100
11	Sơn và vật liệu sơn	104	104	104	104
12	Vật tư ngành điện	94	94	94	94
13	Vật tư, đường ống nước	100	100	100	100
14	Nhiên liệu	82	76	72	77

III. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH THANH HÓA:

Bảng 5

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2006 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý III/2015
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	196,89
2	Công trình giáo dục	202,75
3	Công trình văn hoá	194,56
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	203,22
5	Công trình y tế	194,69
6	Công trình khách sạn	193,66
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình Đường dây và trạm biến áp	
	- Đường dây	188,15
	- Trạm biến áp	159,22
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	- Đường bê tông xi măng	209,80
	- Đường nhựa asphan	218,10
	- Đường láng nhựa	223,25
2	Công trình cầu, hầm	
	- Cầu, cống bê tông xi măng	190,08
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT	
1	Đập bê tông	200,48
2	Kênh bê tông xi măng	218,86
3	Tường chắn bê tông cốt thép	204,76
4	Cống bê tông xi măng	185,58
5	Công trình đê kè	216,93
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG	
1	Công trình mạng cấp nước	231,16
2	Công trình mạng thoát nước	213,06
3	Công trình xử lý nước thải	175,31

Bảng 6**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2006 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý III/2015
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	199,42
2	Công trình giáo dục	209,55
3	Công trình văn hoá	206,84
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	211,60
5	Công trình y tế	210,39
6	Công trình khách sạn	203,07
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình Đường dây và trạm biến áp	
	- Đường dây	189,57
	- Trạm biến áp	193,52
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	- Đường bê tông xi măng	213,93
	- Đường nhựa asphan.	221,33
	- Đường láng nhựa	224,55
2	Công trình cầu, hầm	
	- Cầu, cống bê tông xi măng	189,81
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT	
1	Đập bê tông	202,36
2	Kênh bê tông xi măng	223,50
3	Tường chắn bê tông cốt thép	206,83
4	Cống bê tông xi măng	184,84
5	Công trình đê kè	219,38
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG	
1	Công trình mạng cấp nước	234,95
2	Công trình mạng thoát nước	216,01
3	Công trình xử lý nước thải	229,24

Bảng 7**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG****(NĂM 2006 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý III/2015		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	165,02	313,94	151,25
2	Công trình giáo dục	176,85	313,94	151,25
3	Công trình văn hoá	173,68	313,94	151,25
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	179,75	313,94	151,25
5	Công trình y tế	180,84	313,94	151,25
6	Công trình khách sạn	173,84	313,94	151,25
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình Đường dây và trạm biến áp			
	- Đường dây	165,02	268,08	151,25
	- Trạm biến áp	167,97	268,08	151,25
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
	- Đường bê tông xi măng	196,91	295,70	151,25
	- Đường nhựa asphan	229,25	295,70	151,25
	- Đường láng nhựa	235,64	295,70	151,25
2	Công trình cầu, hầm			
	- Cầu, cống bê tông xi măng	178,11	268,08	151,25
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT			
1	Đập bê tông	187,19	268,08	151,25
2	Kênh bê tông xi măng	200,74	268,08	151,25
3	Tường chắn bê tông cốt thép	189,22	268,08	151,25
4	Cống bê tông xi măng	169,93	268,08	151,25
5	Công trình kè đê	206,14	268,08	151,25
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG			
1	Công trình mạng cấp nước	209,39	313,94	151,25
2	Công trình mạng thoát nước	179,16	313,94	151,25
3	Công trình xử lý nước thải	183,72	313,94	151,25

Bảng 8**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2006 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Quý III/2015
1	Xi măng	174
2	Cát xây dựng	306
3	Đá xây dựng	228
4	Gạch xây	261
5	Gỗ xây dựng	143
6	Thép xây dựng	160
7	Nhựa đường	258
8	Gạch ốp lát	148
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	180
10	Kính xây dựng	172
11	Sơn và vật liệu sơn	199
12	Vật tư ngành điện	157
13	Vật tư, đường ống nước	195
14	Nhiên liệu	179

VIỆT NAM